Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
Digitally signed by Tập Đoàn Dệt May Việt Nam
DN: C=VN, CN=Tập Đoàn Dệt May Việt Nam, ST=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, UID=MST:0100100008
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 18:28:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

VINATEX

Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 30/09/2026

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND Đã điều chỉnh lại
A	**Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)**	**100**		**11.125.199.683.709**	**10.805.682.771.059**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**478.915.904.472**	**961.365.429.717**
1	Tiền	111		403.708.204.962	363.672.479.048
2	Các khoản tương đương tiền	112		75.207.699.510	597.692.950.669
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**2**	**4.534.694.567.214**	**3.235.985.403.635**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.534.694.567.214	3.235.985.403.635
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.936.336.292.503**	**2.763.135.107.285**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	2.588.051.017.533	2.557.460.867.601
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.762.561.056	171.733.691.151
3	Phải thu ngắn hạn khác	135	5	352.618.673.235	371.974.154.977
4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4	(332.100.162.661)	(338.034.484.830)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		4.203.340	878.386
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**2.810.855.355.860**	**3.476.665.267.830**
1	Hàng tồn kho	141		2.886.888.718.309	3.558.406.961.855
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(76.033.362.449)	(81.741.694.025)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**364.397.563.660**	**368.531.562.592**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		46.027.763.726	37.435.652.515
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		307.856.520.485	293.587.227.847
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		10.513.279.449	16.367.597.965
4	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	21.141.084.265
B.	**Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)**	**200**		**9.986.666.136.978**	**9.825.492.655.008**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**46.922.985.491**	**44.238.329.210**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Phải thu dài hạn khác	215	5	153.032.910.287	150.348.254.006
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4	(106.109.924.796)	(106.109.924.796)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**5.074.434.541.888**	**5.024.200.112.770**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	**4.897.994.356.542**	**4.856.987.454.553**
	Nguyên giá	222		14.761.222.511.688	14.277.279.105.159
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.863.228.155.146)	(9.420.291.650.606)
2	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		**135.207.019.406**	**128.350.063.497**
	Nguyên giá	225		168.668.325.104	158.927.375.784
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.461.305.698)	(30.577.312.287)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
3	Tài sản cố định vô hình	227	8	**41.233.165.940**	**38.862.594.720**
	Nguyên giá	228		78.175.244.853	74.876.864.639
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.942.078.913)	(36.014.269.919)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**9**	**452.364.066.966**	**467.525.012.922**
	Nguyên giá	241		590.809.997.911	590.809.997.911
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(138.445.930.945)	(123.284.984.989)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**459.010.655.000**	**579.150.550.753**
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
	Xây dựng cơ bản dở dang	252	10	459.010.655.000	579.150.550.753
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**3.589.492.868.200**	**3.369.524.294.416**
1	Đầu tư vào các công ty liên kết	262		3.238.162.970.184	3.098.687.134.854
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		192.340.885.806	181.058.006.353
3	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(34.171.194.536)	(30.809.946.725)
4	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	2	297.119.706.746	242.859.749.270
5	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		(103.959.500.000)	(122.270.649.336)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**364.441.019.433**	**340.854.354.937**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		352.516.133.427	328.004.610.885
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		11.343.527.073	12.268.385.119
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4	Tài sản dài hạn khác	274		581.358.933	581.358.933
	TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**21.111.865.820.687**	**20.631.175.426.067**
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**9.929.516.561.256**	**10.545.231.890.383**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**7.556.865.128.819**	**8.041.653.609.235**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	1.147.923.283.237	1.036.455.240.924
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.833.291.907	67.494.598.424
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	8.225.738.251	207.462.532.357
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		225.653.422.288	82.633.979.023
5	Phải trả người lao động	315		1.131.214.410.884	965.673.321.201
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		84.042.506.247	65.156.385.398
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		40.823.383.925	29.444.897.537
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	13	438.521.795.065	404.836.075.827
9	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	14	4.084.379.741.049	4.901.697.629.283
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		60.983.945.100	62.473.188.366
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		264.263.610.866	218.325.760.895
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.372.651.432.437**	**2.503.578.281.148**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – dài hạn	333		-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		8.367.287.040	8.832.136.320
5	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		320.599.269.392	322.721.273.491
6	Phải trả dài hạn khác	338	13	83.442.004.995	84.160.829.212
7	Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	339	14	1.772.029.263.365	1.877.164.059.821
8	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		152.213.607.645	174.699.982.304
9	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
10	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		36.000.000.000	36.000.000.000

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**15**	**11.182.349.259.431**	**10.085.943.535.684**
1	Vốn cổ phần	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		30.361.932.352	30.361.932.352
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		714.567.901.069	696.173.883.127
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(747.830.122.185)	(747.830.122.185)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.103.248.136.605	988.988.121.869
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.973.533.728.838	1.489.359.765.256
	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	420a		1.087.258.190.568	575.326.938.000
	- *LNST chưa phân phối kỳ này*	420b		886.275.538.270	914.032.827.256
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.108.467.682.752	2.628.889.955.265
	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**21.111.865.820.687**	**20.631.175.426.067**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:		**Người duyệt:**
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Trưởng Ban Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0100100008 - C.T.
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

		Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
				Quý 3 VND	Lũy kế năm VND	Quý 3 VND	Lũy kế năm VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		**5.304.711.054.009**	**14.815.164.457.015**	**5.060.135.583.938**	**13.767.036.037.320**
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		**9.014.359.954**	**18.448.406.113**	**5.048.949.848**	**15.398.247.549**
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10	16	**5.295.696.694.055**	**14.796.716.050.902**	**5.055.086.634.090**	**13.751.637.789.771**
4	**Giá vốn hàng bán**	11	17	**4.515.755.259.319**	**12.639.613.406.811**	**4.458.862.983.363**	**11.975.487.955.786**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		**779.941.434.736**	**2.157.102.644.091**	**596.223.650.727**	**1.776.149.833.985**
6	**Lãi/(lỗ) của hoạt động thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư**	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	18	92.694.201.931	285.083.694.785	52.898.762.787	241.732.096.136
8	Chi phí tài chính	23	19	59.929.934.749	263.379.921.748	77.190.964.572	328.538.104.378
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*59.937.160.642*	*231.504.713.016*	*40.985.408.768*	*204.143.617.048*
9	Chi phí bán hàng	25		146.358.551.420	405.923.248.119	131.189.148.154	375.148.023.883
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		289.933.979.665	783.917.254.285	283.484.266.202	760.514.159.467
11	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		162.115.910.861	453.957.350.601	214.922.711.878	473.665.402.402
12	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 +26) + 27}**	30		**538.529.081.694**	**1.442.923.265.325**	**372.180.746.464**	**1.027.347.044.795**
13	Thu nhập khác	31		6.080.207.660	63.850.530.339	17.977.216.336	43.782.930.279
14	Chi phí khác	32		4.459.330.262	33.901.560.895	12.463.531.729	26.459.564.510
15	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		**1.620.877.398**	**29.948.969.444**	**5.513.684.607**	**17.323.365.769**
16	**Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		**540.149.959.092**	**1.472.872.234.769**	**377.694.431.071**	**1.044.670.410.564**
17	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		**104.399.722.713**	**133.948.621.163**	**30.377.965.187**	**103.152.730.670**
18	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		**(18.253.744.182)**	**(24.356.098.905)**	**(11.988.576.809)**	**(1.890.063.065)**
19	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**	60		**454.003.980.561**	**1.363.279.712.511**	**359.305.042.693**	**943.407.742.959**
	Phân bổ cho:						
20	Cổ đông của công ty mẹ	61		**324.493.103.344**	**886.275.538.270**	**225.165.306.130**	**578.086.695.166**
21	Cổ đông không kiểm soát	62		**129.510.877.217**	**477.004.174.241**	**134.139.736.563**	**365.321.047.793**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Trưởng Ban Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	9T/2026	9T/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.472.872.234.769**	**1.044.670.410.564**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		597.088.436.523	554.484.866.622
Các khoản dự phòng	03		(9.770.649.200)	13.508.650.072
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.671.221.988	70.571.710.047
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(699.577.389.168)	(548.488.274.889)
Chi phí đi vay	06		231.504.713.016	204.143.617.048
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.620.788.567.928**	**1.338.890.979.464**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(169.948.194.376)	(247.892.159.033)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		671.518.243.546	156.713.226.532
Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		484.011.917.623	132.583.427.303
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(33.103.633.753)	(33.063.079.073)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Chi phí đi vay đã trả	14		(244.601.315.735)	(241.051.401.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(106.605.013.074)	(82.352.468.241)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(89.742.168.153)	(58.243.767.504)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.132.318.404.006**	**965.584.758.067**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(510.640.863.598)	(359.598.351.286)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.526.098.652	5.826.986.002
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(3.663.557.222.666)	(1.320.254.782.101)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.084.715.601.395	1.010.412.354.102
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.116.870.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia	27		579.249.026.702	398.010.131.018
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.494.707.359.515)**	**(267.720.532.265)**

	Mã số	Thuyết minh	9T/2026	9T/2025
1	2	3	4	5
			9T/2026	**9T/2025**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31			
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính mình	32			
Tiền thu từ đi vay	33		9.354.371.942.362	11.014.125.811.112
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.174.490.689.198)	(10.995.927.741.731)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Tiền trả cổ tức, lợi nhuận	36		(299.941.822.900)	(154.541.687.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1.120.060.569.736)**	**(136.343.618.424)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(482.449.525.245)**	**561.520.607.378**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**961.365.429.717**	**1.004.605.536.998**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**478.915.904.472**	**1.566.126.144.376**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Trưởng Ban Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu số B 09-DN/HN
Quý 3 Năm 2026

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính
Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Tập đoàn") được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 974/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC-TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con của Tập đoàn Dệt May Việt Nam (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, đay tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;

- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;

- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;

- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cẩu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
- Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam.

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn có 33 công ty con cấp 1,2,3 và 30 công ty liên kết (31/12/2025: 33 công ty con và 30 công ty liên kết)

II. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc ghi nhận theo giá gốc nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này.
Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết này.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác của các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn Dệt May Việt Nam có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được. Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
- Quá hạn từ 6 tháng - 1 năm	30%
- Quá hạn từ 1 - 2 năm	50%
- Quá hạn từ 2 - 3 năm	70%
- Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.
Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính:

- Nhà cửa	5-51 năm
- Máy móc thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận chuyển	3-15 năm
- Thiết bị văn phòng	3-30 năm
- Tài sản khác	2-25 năm

7. Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao do có thời hạn không xác định. Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban lãnh đạo công ty con tương ứng. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của Tập đoàn thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông.

11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền	**403.708.204.962**	**363.672.479.048**
Tiền mặt	22.184.077.445	25.513.992.281
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	381.524.127.517	338.158.486.767
Các khoản tương đương tiền	**75.207.699.510**	**597.692.950.669**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	75.207.699.510	597.692.950.669
Cộng	**478.915.904.472**	**961.365.429.717**
Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các ngân hàng:	**381.524.127.517**	**338.158.486.767**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	107.501.465.092	123.944.028.982
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN	50.283.719.021	103.718.184.963
Ngân hàng TMCP Quốc tế	2.563.653.200	45.522.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.277.257.974	31.240.931.478
Các ngân hàng khác	199.898.032.230	33.733.341.344
Chi tiết các khoản tương đương tiền:	**75.207.699.510**	**597.692.950.669**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	10.500.000.000	249.609.502.812
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP ĐTPT Việt Nam	9.000.000.000	141.836.834.138
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương VN	3.500.000.000	38.569.051.208
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	19.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng khác	33.207.699.510	167.677.562.511

3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	2.588.051.017.533	(308.067.266.902)	2.557.460.867.601	(314.001.589.071)
Dài hạn	-		-	
Cộng	**2.588.051.017.533**	**(308.067.266.902)**	**2.557.460.867.601**	**(314.001.589.071)**
b. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn				
Motives international (Hong Kong) limited	150.050.409.680		163.007.372.409	
Công ty TNHH Coats Phong Phú	333.857.255.730		281.676.531.142	
Aurora investments global inc	15.570.914.186		217.176.659.521	
Công ty CP Sợi Phú Hoàng	60.255.307.988		72.852.550.825	
Haggar Clothing Co.	141.458.567.151		114.529.023.052	
DESIPRO Pte. Ltd.	65.109.380.635		43.711.182.893	
Các công ty khác	1.821.749.182.163	(308.067.266.902)	1.664.507.547.759	(314.001.589.071)
Cộng	**2.588.051.017.533**	**(308.067.266.902)**	**2.557.460.867.601**	**(314.001.589.071)**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
- **Tiền gửi có kỳ hạn**	**4.534.108.852.214**	**4.534.108.852.214**	-	**3.233.642.543.635**	**3.233.642.543.635**	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển VN	830.005.350.420	830.005.350.420	-	622.005.350.420	622.005.350.420	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	322.000.000.000	322.000.000.000	-	342.000.000.000	342.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	250.353.052.526	250.353.052.526	-	28.414.000.000	28.414.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	1.083.425.936.005	1.083.425.936.005	-	603.186.615.000	603.186.615.000	-
Các ngân hàng khác	2.048.324.513.263	2.048.324.513.263	-	1.638.036.578.215	1.638.036.578.215	-
- **Phải thu về cho vay**	**585.715.000**	**585.715.000**	-	**2.342.860.000**	**2.342.860.000**	-
Công ty CP Dệt may Hòa Thọ Phú Ninh	585.715.000	585.715.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
Cộng	**4.534.694.567.214**	**4.534.694.567.214**	-	**3.235.985.403.635**	**3.235.985.403.635**	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn						
- **Tiền gửi có kỳ hạn**	**147.800.206.746**	**147.800.206.746**	-	**75.229.099.934**	**75.229.099.934**	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	79.924.834.716	79.924.834.716	-	25.088.400.413	25.088.400.413	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN	67.875.372.030	67.875.372.030	-	50.140.699.521	50.140.699.521	-
- **Trái phiếu**	**149.319.500.000**	-	**(103.959.500.000)**	**167.630.649.336**	-	**(122.270.649.336)**
Trải phiếu chuyển đổi CTCP May Nhà Bè	45.360.000.000	(*)	-	45.360.000.000	(*)	-
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	52.600.000.000	(*)	(52.600.000.000)	52.600.000.000	(*)	(52.600.000.000)
Công ty CP Bông Sen	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)	23.000.000.000	(*)	(23.000.000.000)
Công ty TNHH Nam Land	16.000.000.000	(*)	(16.000.000.000)	16.000.000.000	(*)	(16.000.000.000)
Hưng Thịnh Land	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	15.670.649.336	(*)	(15.670.649.336)
Công ty TNHH Nova Thảo Điền	6.359.500.000	(*)	(6.359.500.000)	15.000.000.000	(*)	(15.000.000.000)
Cộng	**297.119.706.746**	**147.800.206.746**	**(103.959.500.000)**	**242.859.749.270**	**75.229.099.934**	**(122.270.649.336)**

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/09/2026				01/01/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
- CTCP Dệt may Liên Phương	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-	Trên 3 năm	102.909.924.796	(102.909.924.796)	-
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	Trên 3 năm	43.532.895.759	(16.291.758.178)	27.241.137.581	Trên 3 năm	43.532.895.759	(16.291.758.178)	27.241.137.581
- CTCP Tập đoàn An Phát	Trên 3 năm	40.145.792.764	(40.145.792.764)	-	Trên 3 năm	40.145.792.764	(40.145.792.764)	-
- Công ty TNHH Dệt may Hoàng Anh	Trên 3 năm	33.468.572.750	(33.468.572.750)	-	Trên 3 năm	33.468.572.750	(33.468.572.750)	-
- CTCP Đầu tư Thương mại và XNK Hà Đông	Trên 3 năm	27.948.566.760	(27.948.566.760)	-	Trên 3 năm	27.948.566.760	(27.948.566.760)	-
- Các khách hàng khác	Trên 3 năm	193.219.633.321	(185.642.328.380)	7.577.304.941	Trên 3 năm	193.219.633.321	(191.576.650.549)	1.642.982.772
- Các khách hàng khác	Từ 2-3 năm	25.153.407.352	(23.661.729.408)	1.491.677.944	Từ 2-3 năm	25.153.407.352	(23.661.729.408)	1.491.677.944
- Các khách hàng khác	Từ 1-2 năm	5.103.360.290	(4.918.748.523)	184.611.767	Từ 1-2 năm	5.103.360.290	(4.918.748.523)	184.611.767
- Các khách hàng khác	Từ 6th-1 năr	4.222.937.136	(3.222.665.898)	1.000.271.238	Từ 6th-1 năm	4.222.937.136	(3.222.665.898)	1.000.271.238
Cộng		**475.705.090.928**	**(438.210.087.457)**	**37.495.003.471**		**475.705.090.928**	**(444.144.409.626)**	**31.560.681.302**
Trong đó:								
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi - ngắn hạn			(332.100.162.661)				(338.034.484.830)	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi - dài hạn			(106.109.924.796)				(106.109.924.796)	

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	-		13.198.842.000	
Ký cược, ký quỹ	32.285.368.496		68.712.037.917	
Phải thu một đối tác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh	178.519.070.013		182.792.290.925	
Phải thu người lao động	3.954.419.608		2.980.357.794	
Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh	43.532.895.759	(24.032.895.759)	43.532.895.759	(24.032.895.759)
Phải thu khác	94.326.919.359		60.757.730.582	
Cộng:	**352.618.673.235**	**(24.032.895.759)**	**371.974.154.977**	**(24.032.895.759)**

b. Dài hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu tiền bồi thường đất từ CTCP DM Liên Phương	102.909.924.796	(102.909.924.796)	102.909.924.796	(102.909.924.796)
Ký quỹ ký cược dài hạn	10.665.519.197		11.825.477.797	
Phải thu dài hạn khác	39.457.466.294	(3.200.000.000)	35.612.851.413	(3.200.000.000)
Cộng:	**153.032.910.287**	**(106.109.924.796)**	**150.348.254.006**	**(106.109.924.796)**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	64.742.153.833	(1.154.784.016)	451.825.961.082	(2.301.333.881)
Nguyên liệu, vật liệu	1.151.323.825.599	(18.316.213.255)	1.320.585.866.622	(12.702.459.776)
Công cụ, dụng cụ	10.673.168.569	-	12.113.830.396	-
Chi phí SXKD dở dang	870.856.033.397	(2.762.584.099)	834.441.468.596	(3.548.983.086)
Thành phẩm dệt may	535.094.899.448	(53.119.540.725)	620.631.822.466	(61.722.344.837)
Thành phẩm bất động sản	187.912.753.947		187.912.753.947	
Hàng hoá	18.409.778.841	(680.172.670)	37.680.262.993	(1.129.557.735)
Hàng gửi bán	47.876.104.675	(67.685)	93.214.995.752	(337.014.710)
Cộng	**2.886.888.718.309**	**(76.033.362.449)**	**3.558.406.961.854**	**(81.741.694.025)**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương Tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**4.004.741.958.789**	**9.500.102.139.840**	**459.148.241.010**	**128.152.180.288**	**185.134.585.232**	**14.277.279.105.159**
Mua mới trong năm	11.063.375.058	51.257.917.902	13.921.099.917	5.184.853.278	2.272.163.314	**83.699.409.469**
Xây dựng cơ bản hoàn thành	33.143.472.788	438.482.422.851	47.252.330.643	684.868.488	10.377.545.828	**529.940.640.598**
Thanh lý, nhượng bán	(12.917.048.087)	(100.591.208.262)	(6.958.746.701)	(766.373.886)	(22.281.165.968)	**(143.514.542.904)**
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính		9.256.614.490	-	-	-	**9.256.614.490**
Tăng, giảm khác	-	4.522.384.876	-	38.900.000	-	**4.561.284.876**
Số dư cuối kỳ	**4.036.031.758.548**	**9.903.030.271.697**	**513.362.924.869**	**133.294.428.168**	**175.503.128.406**	**14.761.222.511.688**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**2.021.016.427.245**	**6.814.467.786.530**	**317.325.084.773**	**102.750.246.562**	**164.732.105.496**	**9.420.291.650.606**
Khấu hao trong kỳ	119.759.333.779	417.991.794.818	27.059.128.373	5.446.612.517	9.803.292.300	**580.060.161.787**
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(10.587.533.195)	(94.234.436.298)	(6.067.940.127)	(1.372.242.977)	(21.725.194.887)	**(133.987.347.484)**
Chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	(3.136.309.763)	-	-	-	**(3.136.309.763)**
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.130.188.227.829**	**7.135.088.835.287**	**338.316.273.019**	**106.824.616.102**	**152.810.202.909**	**9.863.228.155.146**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	**1.983.725.531.544**	**2.685.634.353.310**	**141.823.156.237**	**25.401.933.726**	**20.402.479.736**	**4.856.987.454.553**
Số dư cuối kỳ	**1.905.843.530.719**	**2.767.941.436.410**	**175.046.651.850**	**26.469.812.066**	**22.692.925.497**	**4.897.994.356.542**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**42.291.755.029**	**30.826.373.896**	**1.758.735.714**	**74.876.864.639**
Mua mới trong năm	-	2.007.900.000	-	**2.007.900.000**
Xây dựng cơ bản hoàn thành trong năm	-	2.230.000.000		**2.230.000.000**
Thanh lý	-	(939.519.786)	-	**(939.519.786)**
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**42.291.755.029**	**34.124.754.110**	**1.758.735.714**	**78.175.244.853**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**10.297.981.026**	**24.094.122.652**	**1.622.166.241**	**36.014.269.919**
Khấu hao trong kỳ	845.531.162	1.021.797.618		**1.867.328.780**
Thanh lý	-	(939.519.786)	-	**(939.519.786)**
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.143.512.188**	**24.176.400.484**	**1.622.166.241**	**36.942.078.913**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**31.993.774.003**	**6.732.251.244**	**136.569.473**	**38.862.594.720**
Số dư cuối kỳ	**31.148.242.841**	**9.948.353.626**	**136.569.473**	**41.233.165.940**

9. Bất động sản đầu tư

	Hạ tầng khu công nghiệp	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**211.082.890.880**	**333.292.176.198**	**46.434.930.834**	**590.809.997.912**
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**211.082.890.880**	**333.292.176.198**	**46.434.930.834**	**590.809.997.912**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**48.142.327.575**	**69.952.483.337**	**5.190.174.077**	**123.284.984.989**
Khấu hao trong kỳ	1.032.145.882	9.706.080.307	4.422.719.767	**15.160.945.956**
Thanh lý	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**49.174.473.457**	**79.658.563.644**	**9.612.893.844**	**138.445.930.945**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**162.940.563.305**	**263.339.692.861**	**41.244.756.757**	**467.525.012.923**
Số dư cuối kỳ	**161.908.417.423**	**253.633.612.554**	**36.822.036.990**	**452.364.066.967**

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Công ty mẹ Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Nhà máy Sợi Nam Định	18.973.452.363	18.973.452.363
Tổng công ty CP Dệt May Nam Định		
Giải phóng mặt bằng KCN Hòa Xá	12.840.234.566	12.840.234.566
CTCP Dệt may Huế		
Nhà máy may 3 tầng	144.957.754.874	86.336.349.798
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ		
Đầu tư thiết bị cải tạo xưởng Veston	52.677.125.822	135.793.876.812
Các công trình khác	229.562.087.375	325.206.637.214
Cộng	**459.010.655.000**	**579.150.550.753**

11. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	**1.147.923.283.237**	**1.036.455.240.924**
CREATIVE CONCEPT (HK) LIMITED	35.450.165.411	35.450.165.411
Công ty TNHH Coats Phong Phú	188.572.561.276	167.140.071.222
HULTAFORS GROUP AB	26.485.994.035	-
Các công ty khác	897.414.562.515	833.865.004.291
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**1.147.923.283.237**	**1.036.455.240.924**

12. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
Cổ tức phải trả	8.225.738.251	207.462.532.357
Cộng	**8.225.738.251**	**207.462.532.357**

13. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	**438.521.795.065**	**404.836.075.827**
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	33.812.430.165	35.594.790.733
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.108.132.000	640.000.000
Phải trả lãi vay	17.777.736.911	4.681.134.192
Qũy từ thiện	2.845.248.287	2.845.248.287
Phải trả ngắn hạn khác	380.978.247.702	361.074.902.615
b. Dài hạn	**83.442.004.995**	**84.160.829.212**
Nhận tiền góp vốn vào hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát	46.706.195.620	46.706.195.620
Phải trả dài hạn khác	36.735.809.375	37.454.633.592
Cộng	**521.963.800.060**	**488.996.905.039**

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4.084.379.741.049	4.084.379.741.049	4.901.697.629.283	4.901.697.629.283
b. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	1.772.029.263.365	1.772.029.263.365	1.877.164.059.821	1.877.164.059.821
Vay dài hạn	1.718.246.763.074	1.718.246.763.074	1.810.141.140.675	1.810.141.140.675
Nợ thuê tài chính dài hạn	53.782.500.291	53.782.500.291	67.022.919.146	67.022.919.146
Cộng	**5.856.409.004.414**	**5.856.409.004.414**	**6.778.861.689.104**	**6.778.861.689.104**

a. Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	1.110.576.527.657	1.172.162.965.355
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	662.010.983.896	639.906.979.731
Ngân hàng TMCP Công thương VN	331.624.014.647	292.587.045.540
Các tổ chức khác	1.980.168.214.849	2.797.040.638.657
Cộng	**4.084.379.741.049**	**4.901.697.629.283**

b. Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	958.982.042.791	1.004.359.143.909
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	425.658.956.128	434.195.812.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	121.356.985.689	131.640.318.639
Các tổ chức khác	266.031.278.757	306.968.785.151
Cộng	**1.772.029.263.365**	**1.877.164.059.821**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Qũy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025 - đã điều chỉnh lại	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**779.230.984.666**	**(747.830.122.185)**	**824.954.603.341**	**894.895.054.218**	**2.422.820.019.148**	**9.204.432.471.540**
(Số dư 01/01/2025- đã báo cáo trước đây)	*5.000.000.000.000*	*30.361.932.352*	*779.230.984.666*	*(747.830.122.185)*	*824.954.603.341*	*930.921.957.951*	*2.458.703.102.907*	*9.276.342.459.032*
(Điều chỉnh lại)						*(36.026.903.733)*	*(35.883.083.759)*	*(71.909.987.492)*
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	1.500.000.000	**1.500.000.000**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	914.032.827.256	490.169.841.080	**1.404.202.668.336**
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	81.598.491.985	(81.598.491.985)	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(77.938.798.436)	(44.072.710.523)	**(122.011.508.959)**
Sử dụng quỹ	-	-	(622.074.996)	-	-	-	-	**(622.074.996)**
Cổ tức	-	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(87.981.922.500)	**(237.981.922.500)**
Tăng/giảm khác	-	-	(82.435.026.543)	-	82.435.026.543	(10.030.825.797)	(153.545.271.940)	**(163.576.097.737)**
Số dư tại 31/12/2025	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**696.173.883.127**	**(747.830.122.185)**	**988.988.121.869**	**1.489.359.765.256**	**2.628.889.955.265**	**10.085.943.535.684**
Số dư tại 01/01/2026	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**696.173.883.127**	**(747.830.122.185)**	**988.988.121.869**	**1.457.279.118.528**	**2.628.889.955.265**	**10.053.862.888.956**
(Số dư 01/01/2026- đã báo cáo trước đây)	*5.000.000.000.000*	*30.361.932.352*	*696.173.883.127*	*(747.830.122.185)*	*988.988.121.869*	*1.426.980.171.237*	*2.611.005.380.274*	*10.005.679.366.674*
(Điều chỉnh lại)						*30.298.947.291*	*17.884.574.991*	*48.183.522.282*
Vốn góp/ Vốn cổ phần	-	-		-	-		95.569.594.776	**95.569.594.776**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	886.275.538.270	477.004.174.241	**1.363.279.712.511**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu ở công ty con	-	-	18.705.055.440	-	-	(18.705.055.440)	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	114.260.014.736	(114.260.014.736)	-	-
Phân bổ vào quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(85.214.836.453)	(48.348.388.452)	**(133.563.224.905)**
Sử dụng quỹ	-	-	(311.037.498)	-	-	-	-	**(311.037.498)**
Cổ tức	-	-	-	-	-	(150.000.000.000)	(43.435.964.000)	**(193.435.964.000)**
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(1.841.021.331)	(1.211.689.078)	**(3.052.710.409)**
Số dư 30/09/2026	**5.000.000.000.000**	**30.361.932.352**	**714.567.901.069**	**(747.830.122.185)**	**1.103.248.136.605**	**1.973.533.728.838**	**3.108.467.682.752**	**11.182.349.259.431**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	%	30/09/2026	01/01/2026
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
Itochu Corporation	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	**100%**	**5.000.000.000.000**	**5.000.000.000.000**

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T/2026	9T/2025
Doanh thu thuần bao gồm		
Doanh thu bán hàng hóa	14.307.417.124.214	13.309.872.766.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	420.959.972.533	385.246.979.774
Doanh thu cho thuê Bất động sản đầu tư	86.787.360.268	71.916.291.474
Cộng	**14.815.164.457.015**	**13.767.036.037.320**
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(9.020.073.892)	(11.569.472.518)
Giảm giá hàng bán	(53.292.629)	(189.603.604)
Hàng bán bị trả lại	(9.375.039.592)	(3.639.171.427)
Cộng	**(18.448.406.113)**	**(15.398.247.549)**
Doanh thu thuần	**14.796.716.050.902**	**13.751.637.789.771**

17. Giá vốn hàng bán

	9T/2026	9T/2025
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	12.326.787.571.064	11.695.626.572.853
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	275.011.485.886	258.797.765.886
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	43.522.681.437	34.297.344.066
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.708.331.576)	(13.233.727.019)
Cộng	**12.639.613.406.811**	**11.975.487.955.786**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	9T/2026	9T/2025
Lãi tiền gửi và cho vay	178.638.085.496	78.862.021.580
Lãi do thanh lý công ty con, liên kết và công ty khác		6.300.000.000
Cổ tức được chia	32.890.264.366	14.879.016.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.500.008.448	140.094.298.405
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.055.336.475	1.596.760.151
Cộng	**285.083.694.785**	**241.732.096.136**

19. Chi phí tài chính

	9T/2026	9T/2025
Chi phí lãi vay	231.504.713.016	204.143.617.048
Trích lập/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(14.949.901.525)	13.564.111.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.828.786.460	106.925.857.581
Chi phí tài chính khác	3.996.323.797	3.904.518.269
Cộng	**263.379.921.748**	**328.538.104.378**

20. Số liệu so sánh

Trình bày lại số liệu so sánh:

(i) Điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC: Ngày 27/10/2025 và ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành (i) Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và (ii) Thông tư số 43/2026/TT-BTC (sửa đổi bổ sung Thông tư số 202/2014/TT-BTC), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất.

(ii) Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước: Ngày 04 tháng 6 năm 2026, Tổng Kiểm toán nhà nước đã ban hành Quyết định số 681/QĐ - KTNN về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2025 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Theo đó, Đoàn kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Tập đoàn từ ngày 09/06/2026 đến hết ngày 07/08/2026. Ngày 18 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn nhận được văn bản số 228/KTNN - TH của Kiểm toán nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán BCTC năm 2025 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Theo đó, khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026, Ban lãnh đạo Tập đoàn Dệt may Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh lại một số số liệu so sánh theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, cùng những thay đổi trong nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Thông tư 99 và Thông tư 43. Chi tiết số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại:

Báo cáo tình hình tài chính	01/01/2026 (Đã điều chỉnh lại)	01/01/2026 (Theo báo cáo trước đây)
Tiền	363.672.479.048	384.813.563.313
Các khoản tương đương tiền	597.692.950.669	595.970.041.096
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	3.226.248.415.123	3.190.214.146.464
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.557.460.867.601	2.556.697.231.237
Phải thu ngắn hạn khác	381.711.143.489	405.756.798.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(338.034.484.830)	(339.262.792.077)
Hàng tồn kho	3.558.406.961.855	3.540.504.527.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(81.741.694.025)	(93.380.984.785)
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	37.435.652.515	37.191.553.444
Tài sản ngắn hạn khác	21.141.084.265	-
Phải thu dài hạn khác	150.348.254.006	140.348.254.006
Tài sản cố định hữu hình	4.856.987.454.553	4.850.433.307.217
Nguyên giá	14.277.279.105.159	14.270.660.551.890
Giá trị hao mòn lũy kế	(9.420.291.650.606)	(9.420.227.244.673)
Tài sản cố định vô hình	38.862.594.720	37.353.952.540
Nguyên giá	74.876.864.639	72.510.269.389
Giá trị hao mòn lũy kế	(36.014.269.919)	(35.156.316.849)
Bất động sản đầu tư	467.525.012.922	481.867.806.986
Nguyên giá	590.809.997.911	605.392.478.669
Giá trị hao mòn lũy kế	(123.284.984.989)	(123.524.671.683)
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	3.098.687.134.854	3.066.606.488.126
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	(30.809.946.725)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	242.859.749.270	242.648.649.336
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dà	(122.270.649.336)	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	328.004.610.885	330.879.527.521
Phải trả người bán ngắn hạn	1.036.455.240.924	1.036.483.036.722
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	67.494.598.424	67.663.090.385
Phải trả cổ tức	207.462.532.357	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	82.633.979.023	78.661.233.166
Chi phí phải trả ngắn hạn	65.156.385.398	66.549.145.398
Phải trả ngắn hạn khác	404.836.075.827	615.868.636.329
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	174.631.833.836	177.494.564.596
Vốn khác của chủ sở hữu	696.173.883.127	134.388.890.041
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.628.889.955.265	2.611.005.380.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	2.342.860.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(153.080.596.061)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	543.092.845.095
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	18.692.147.991
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kì này	914.032.827.256	851.653.233.237

Chi tiết điều chỉnh ảnh hưởng:

	TỔNG	Điều chỉnh theo KTNN	Điều chỉnh theo TT99
Tiền	(21.141.084.265)		(21.141.084.265)
Các khoản tương đương tiền	1.722.909.573		1.722.909.573
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	45.771.257.171		45.771.257.171
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	763.636.364	763.636.364	
Phải thu ngắn hạn khác	(33.782.643.238)	11.579.763.440	(45.362.406.678)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.228.307.247	1.228.307.247	
Hàng tồn kho	17.902.434.245	17.902.434.245	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.639.290.760	11.639.290.760	
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	244.099.071	244.099.071	
Tài sản ngắn hạn khác	21.141.084.265		21.141.084.265
Phải thu dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000	
Tài sản cố định hữu hình	6.554.147.336	6.554.147.336	
Nguyên giá	6.618.553.269	6.618.553.269	
Giá trị hao mòn lũy kế	(64.405.933)	(64.405.933)	
Tài sản cố định vô hình	1.508.642.180	1.508.642.180	
Nguyên giá	2.366.595.250	2.366.595.250	
Giá trị hao mòn lũy kế	(857.953.070)	(857.953.070)	
Bất động sản đầu tư	(14.342.794.064)	(14.342.794.064)	
Nguyên giá	(14.582.480.758)	(14.582.480.758)	
Giá trị hao mòn lũy kế	239.686.694	239.686.694	
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	32.080.646.728	32.080.646.728	
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài h	(30.809.946.725)		(30.809.946.725)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	211.099.934		211.099.934
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dà	(122.270.649.336)		(122.270.649.336)
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	(2.874.916.636)	(2.874.916.636)	
Phải trả người bán ngắn hạn	(27.795.798)	(27.795.798)	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(168.491.961)	(168.491.961)	
Phải trả cổ tức	207.462.532.357		207.462.532.357
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.972.745.857	3.972.745.857	
Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.392.760.000)	(1.392.760.000)	
Phải trả ngắn hạn khác	(211.032.560.502)	(3.570.028.145)	(207.462.532.357)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.794.582.292)	(2.794.582.292)	
Vốn khác của chủ sở hữu	561.784.993.086		561.784.993.086
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.884.574.991	17.884.574.991	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(2.342.860.000)		(2.342.860.000)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	153.080.596.061		153.080.596.061
Nguồn vốn đầu tư XDCB	(543.092.845.095)		(543.092.845.095)
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(18.692.147.991)		(18.692.147.991)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kì này	62.379.594.019	62.379.594.019	

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Nga	Nguyễn Ngọc Cách	Cao Hữu Hiếu
Phó Ban Tài chính Kế toán	*Trưởng Ban Tài chính Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG GIÁM ĐỐC
M.S.D.N: 0100100008 - C.T.
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phụ lục 1

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch	
	9T/2026	**9T/2025**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH		
Cổ tức được chia đã trả	160.462.860.000	
Các công ty con của Tập đoàn dệt may Việt Nam		
Công ty TNHH MTV Dệt 8-3		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.977.945.335	278.878.965.842
Mua hàng hóa dịch vụ	838.182.784	5.065.496.502
Thu nhập từ lãi vay	3.013.012.697	3.555.636.251
Công ty Cổ phần Vinatex Phú Hưng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.325.520.590	17.680.921.279
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.003.066.835	11.492.848.068
Mua hàng hóa dịch vụ	1.086.592.963	1.190.485.278
Cổ tức được chia	11.137.102.500	15.591.943.500
Thu nhập từ lãi vay	8.572.956.724	10.009.975.717
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.092.272.138	1.241.385.791
Cổ tức được chia	37.408.796.000	18.704.398.000
Thu nhập từ lãi vay	6.900.124.566	25.054.501.774
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	36.888.205.879	92.148.679.742
Mua hàng hóa dịch vụ	26.576.318.507	-
Thu nhập từ lãi vay	8.614.806.060	10.166.271.084
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	185.751.306.834	164.065.597.422
Mua hàng hóa dịch vụ	1.365.586.956	9.136.557.798
Thu nhập từ lãi vay	8.009.429.143	9.619.428.534
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.809.524	341.386.243
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	285.651.588	288.990.607
Mua hàng hóa dịch vụ	256.651.806	195.857.315
Cổ tức được chia	18.345.183.000	
Thu nhập từ lãi vay	3.222.911.780	4.411.556.654
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.867.056.801	4.278.133.968
Mua hàng hóa dịch vụ	2.559.618.000	1.422.010.000
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Nam – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	55.000.000	-
Lợi nhuận được chia	937.224.114	
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt May Miền Bắc – Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	30.000.000

	9T/2026	9T/2025
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.552.256.089	17.900.899.532
Mua hàng hóa dịch vụ	2.515.165.769	2.278.637.653
Thu nhập từ lãi vay	3.563.345.673	4.166.064.792
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Dệt May Phố Nối		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.030.034.200	4.420.182.485
Các công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	86.904.762	738.116.020
Cổ tức được chia	9.855.000.000	5.913.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.208.538.133	1.291.959.447
Cổ tức được chia	9.652.500.000	3.861.000.000
Tổng Công ty May 10 – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	583.641.454	678.948.658
Mua hàng hóa dịch vụ	10.236.528.217	47.021.388.176
Cổ tức được chia	15.341.097.000	5.113.699.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	539.742.490	563.205.390
Mua hàng hóa dịch vụ	1.564.002.637	1.622.391.116
Công ty Cổ phần May Hữu Nghị		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	50.000.000	46.296.296
Cổ tức được chia	13.906.784.000	10.430.088.000
Công ty Cổ phần May Bình Minh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	464.140.487	447.711.633
Mua hàng hóa dịch vụ	362.942.408	240.986.804
Cổ tức được chia	1.984.500.000	1.984.500.000
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	60.000.000	101.296.296
Cổ tức được chia	3.281.460.000	2.461.095.000
Tổng Công ty Đức Giang – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	111.111.111
Mua hàng hóa dịch vụ	25.861.939.319	53.182.811.270
Cổ tức được chia		4.753.833.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.677.346.869	2.749.770.034
Mua hàng hóa dịch vụ	3.425.616.546	4.266.593.240
Cổ tức được chia	26.811.840.000	20.108.880.000
Tổng Công ty May Hưng Yên – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	102.083.333	353.280.423
Mua hàng hóa dịch vụ	-	1.097.301.040
Cổ tức được chia	10.245.843.000	3.415.281.000
Công ty Cổ phần May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	277.654.853	224.275.752
Mua hàng hóa dịch vụ	780.584.397	512.175.092

	9T/2026	9T/2025
Tổng Công ty May Nhà Bè – CTCP		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.717.555.617	1.580.437.178
Mua hàng hóa dịch vụ	1.990.611.851	3.257.493.889
Cổ tức được chia	10.080.000.000	10.080.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	92.592.593
Cổ tức được chia	3.600.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Dệt Gia dụng Phong Phú		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.280.350	103.064.137
Mua hàng hóa dịch vụ	294.706.444	254.255.621
Công ty Cổ phần Dệt lụa Nam định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.142.857	28.768.254
Mua hàng hóa dịch vụ	-	81.890.400
Cổ tức được chia	1.066.406.000	1.066.406.000
Tổng công ty May Đồng Nai		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	2.476.190
Công ty CP TCE VINA DENIM		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	90.000.000
Công ty CP Sợi Phú Nam		
Cổ tức được chia	1.276.880.282	

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt	**9T/2026**	**9T/2025**
Hội đồng Quản trị	1.642.480.100	1.682.934.486
Cơ quan điều hành	4.075.795.180	3.409.442.083
Ban Kiểm soát	772.807.481	700.476.506

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 585 /TĐDMVN-TCKT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Quý 3/2026 so với Quý 3/2025	*Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo bị lỗ.

Về vấn đề này, Tập đoàn Dệt May Việt Nam (mã CK: VGT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong báo cáo tài chính Quý 3/2026 của Tập đoàn như sau:

Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2026: 129.602.582.582 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Q3/2025: 30.606.297.282 đồng

Chênh lệch tăng: 98.996.285.300 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 323,5% so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2026:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2026: 454.003.980.561 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất Q3/2025: 359.305.042.693 đồng

Chênh lệch tăng: 94.698.937.868 đồng, tương đương tỷ lệ tăng 26,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

- **Về kết quả hợp nhất**:
  - Ngành sợi: Ghi nhận sự tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ giá bán sợi phục hồi mạnh. Các đơn vị đã bám sát và nắm bắt kịp thời diễn biến giá nguyên liệu đầu vào trong chuỗi Dệt may. Cùng với tính sẵn sàng cao của hệ thống sản xuất, điều này giúp các đơn vị tận dụng hiệu quả chênh lệch giữa giá bán và giá nguyên liệu, đây là yếu tố đóng góp phần lớn vào mức tăng lợi nhuận của ngành. Bên cạnh đó, công tác quản trị sản xuất tiếp tục được cải thiện thông qua nâng cao năng suất, gia tăng sản lượng và lựa chọn cơ cấu sản phẩm hợp lý. Năng lực dự báo và tổ chức sản xuất tốt hơn cũng góp phần tích cực vào kết quả chung.
  - Ngành may: Tiếp tục giữ vị thế là lĩnh vực đóng góp lợi nhuận lớn nhất cho Vinatex. Kết quả tích cực nhờ việc duy trì tốt các khách hàng truyền thống

và chủ động khai thác các thị trường xuất khẩu mới. Tập đoàn và các đơn vị thành viên cũng đã đẩy nhanh tiến độ sản xuất, giao hàng nhằm tận dụng xu hướng đẩy sớm kế hoạch nhận hàng của nhiều khách hàng trước khi chính sách thuế quan mới của Mỹ có hiệu lực, qua đó giúp số lượng đơn hàng thực hiện tăng mạnh so với cùng kỳ, đóng góp tích cực vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

- **Về kết quả Công ty mẹ:** Trước những diễn biến tích cực của thị trường và công tác quản trị hiệu quả nêu trên, Công ty mẹ Tập đoàn cũng ghi nhận kết quả rất tốt đến từ hai chi nhánh sợi. Đồng thời, việc tăng hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính do kết quả của các đơn vị thành viên được cải thiện là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng (lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 90 tỷ đồng), làm tăng lợi nhuận Công ty mẹ so với cùng kỳ.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100008 - C.T.C.P
TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Cao Hữu Hiếu